

Số: 91./2020/KTT-CV

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường
  - Mã chứng khoán: **KTT**
  - Địa chỉ: C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, đường Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ: (024) 6268 3333
  - Email: [info@kttgroup.com.vn](mailto:info@kttgroup.com.vn)
2. Nội dung thông tin công bố:
  - Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường công bố thông tin báo cáo tài chính quý II năm 2020.
  - Căn cứ số liệu sau kiểm toán, công ty công bố kèm công văn giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý II năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo tài chính quý II năm 2019.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn: <http://kttgroup.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\* Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính quý II năm 2020
- Công văn giải trình chênh lệch

**Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Nguyễn Đức Hiếu*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

**NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP ĐIỆN  
THIÊN TRƯỜNG**

**ĐỊA CHỈ: C4/D21 ĐƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU, PHƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU,  
QUẬN CẦU GIẤY, HÀ NỘI**

**MÃ SỐ THUẾ: 0600324084**

**HÀ NỘI**

**THÁNG 07.2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý II năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>37.100.010.057</b>	<b>36.638.240.689</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>140.793.887</b>	<b>6.061.350.398</b>
111	1. Tiền		140.793.887	6.061.350.398
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>34.756.447.000</b>	<b>28.357.500.000</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.440.911.000	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.2	12.315.536.000	1.660.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	15.000.000.000	11.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.000.000.000	15.697.000.000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.5	<b>2.190.971.900</b>	<b>2.218.500.000</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.190.971.900	2.218.500.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.797.270</b>	<b>890.291</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.797.270	135.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-	755.291
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>44.519.163</b>	<b>118.131.886</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>44.519.163</b>	<b>59.137.545</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	44.519.163	59.137.545
222	- Nguyên giá		71.572.727	71.572.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.053.564)	(12.435.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		-	<b>58.994.341</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	58.994.341
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>37.144.529.220</b>	<b>36.756.372.575</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.394.930.539</b>	<b>3.025.411.322</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.394.930.539</b>	<b>3.025.411.322</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	2.916.023.088	2.505.953.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	471.542.929	512.092.802
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		7.364.522	7.364.522
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>33.749.598.681</b>	<b>33.730.961.253</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.9	<b>33.749.598.681</b>	<b>33.730.961.253</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29.550.000.000	29.550.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.199.598.681	4.180.961.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.180.961.253	1.949.028.656
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.637.428	2.231.932.597
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>37.144.529.220</b>	<b>36.756.372.575</b>

Người lập biểu

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**Tổng Giám Đốc**

**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý II-2020 - Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		-	1.305.361.048	2.219.010.000	3.544.203.303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	-	1.305.361.048	2.219.010.000	3.544.203.303
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	-	1.230.628.938	2.218.500.000	3.388.803.634
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		-	74.732.110	510.000	155.399.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	91.621.983	749.820.167	253.669.030	750.361.631
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	-	2.770.000	-	2.770.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	2.770.000	-	2.770.000
25	8. Chi phí bán hàng		-		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	282.679.705	1.076.475.454	436.830.566	1.612.291.072
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		(191.057.722)	(254.693.177)	(182.651.536)	(709.299.772)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	210.000.000	7.042.000.000	210.000.000	14.036.350.000
32	12. Chi phí khác	VI.7	3.241.343	6.841.712.225	3.241.343	13.444.890.176
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		206.758.657	200.287.775	206.758.657	591.459.824
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		15.700.935	(54.405.402)	24.107.121	(117.839.948)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.8	3.788.456		5.469.693	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		11.912.479	(54.405.402)	18.637.428	(117.839.948)
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.8				(40)
71	<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	VI.8				(40)

Người lập biểu

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN ĐỨC HIẾU

## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020


Mẫu S06-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>1.056.830.506</b>		<b>25.611.729.941</b>	<b>26.562.627.022</b>	<b>105.933.425</b>	
1111	Tiền mặt Việt Nam	1.056.830.506		25.611.729.941	26.562.627.022	105.933.425	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5.004.519.892</b>		<b>29.230.350.822</b>	<b>34.200.010.252</b>	<b>34.860.462</b>	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	5.004.519.892		29.230.350.822	34.200.010.252	34.860.462	
112111	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương			13.207.316.568	13.173.984.000	33.332.568	
11213	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - Nam	1.972.011		50.004.600	51.976.611		
11215	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại	44.500			44.500		
11216	Ngân hàng Agribank Chi nhánh Hà Thành	5.001.008.441		15.907.028.304	20.907.055.000	981.745	
11218	Ngân hàng TMCP Quân Đội Xuân Thủy (	764.799		1.350	220.000	546.149	
11219	Ngân hàng TMCP á Châu Chi nhánh Hà	730.141		66.000.000	66.730.141		
<b>128</b>	<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>11.000.000.000</b>		<b>21.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	
1288	Cho vay tài chính	11.000.000.000		21.000.000.000	17.000.000.000	15.000.000.000	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>		<b>0</b>	<b>2.440.911.000</b>		<b>2.440.911.000</b>	<b>0</b>
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>135.000</b>		<b>230.968.010</b>	<b>219.305.740</b>	<b>11.797.270</b>	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	135.000		230.968.010	219.305.740	11.797.270	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	135.000		230.968.010	219.305.740	11.797.270	
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>			<b>253.618.208</b>	<b>253.618.208</b>		
1388	Phải thu khác			253.618.208	253.618.208		
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>15.697.000.000</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>15.697.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	
<b>156</b>	<b>Hàng hóa</b>	<b>2.218.500.000</b>		<b>2.190.971.900</b>	<b>2.218.500.000</b>	<b>2.190.971.900</b>	
1563	Hàng hóa thương mại	2.218.500.000		2.190.971.900	2.218.500.000	2.190.971.900	
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>71.572.727</b>				<b>71.572.727</b>	
2111	Tài Sản máy móc, thiết bị, phương tiện vận	32.272.727				32.272.727	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	39.300.000				39.300.000	


Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		12.435.182		14.618.382		27.053.564
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.435.182		14.618.382		27.053.564
242	Chi phí trả trước dài hạn	58.994.341			58.994.341		
331	Phải trả cho người bán	1.660.500.000	2.505.953.998	12.787.236.000	2.542.269.090	12.315.536.000	2.916.023.088
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	755.291	512.092.802	273.406.618	233.612.036		471.542.929
3331	Thuế GTGT phải nộp	755.291		219.305.740	221.901.000		1.839.969
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		512.092.802	47.859.535	5.469.693		469.702.960
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			3.241.343	3.241.343		
33393	Các khoản phải nộp khác			3.241.343	3.241.343		
334	Phải trả công nhân viên			215.348.000	215.348.000		
3341	Phải trả công nhân viên- VP			215.348.000	215.348.000		
338	Phải trả, phải nộp khác		7.364.522				7.364.522
3383	Bảo hiểm xã hội & BHYT		7.364.522				7.364.522
411	Nguồn vốn kinh doanh		29.550.000.000				29.550.000.000
421	Lãi chưa phân phối		4.180.961.253	2.231.932.597	2.250.570.025		4.199.598.681
4211	Lãi năm trước		1.949.028.656		2.231.932.597		4.180.961.253
4212	Lãi năm nay		2.231.932.597	2.231.932.597	18.637.428		18.637.428
511	Doanh thu bán hàng			2.219.010.000	2.219.010.000		
5115	Doanh thu hàng hoá vật liệu điện			2.219.010.000	2.219.010.000		
515	Thu nhập hoạt động tài chính			253.669.030	253.669.030		
632	Giá vốn hàng bán			2.218.500.000	2.218.500.000		
6325	Giá vốn hàng hoá vật liệu điện			2.218.500.000	2.218.500.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			436.830.566	436.830.566		
711	Các khoản thu nhập bất thường			210.000.000	210.000.000		
811	Chi phí bất thường			3.241.343	3.241.343		
821	Chi phí thuế TNDN			5.469.693	5.469.693		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.682.679.030	2.682.679.030		

Tổng cộng:	36.768.807.757	36.768.807.757	109.495.872.758	109.495.872.758	37.171.582.784	37.171.582.784
------------	----------------	----------------	-----------------	-----------------	----------------	----------------

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Huyền Rang

Ngày ... tháng ... năm ...  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Huyền Rang



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý I-2020 - Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II-2020 - Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		19.461.573.223
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.787.236.000)	(3.922.276.853)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(215.348.000)	(473.096.154)
4	Tiền chi trả lãi	04		(2.858.000)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(47.859.535)	(157.218.828)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.907.000.000	748.660.150
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(5.030.782.006)	(2.850.375.922)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>(2.174.225.541)</b>	<b>12.804.407.616</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>			5.192.464
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2	Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
2A	Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A		
2B	Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.669.030	749.820.167
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.746.330.970)</b>	<b>755.012.631</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			(4.000.000.000)
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(17.000.000.000)
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		13.000.000.000
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.000.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(5.920.556.511)</b>	<b>9.559.420.247</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.061.350.398</b>	<b>6.077.394.779</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>140.793.887</b>	<b>15.636.815.026</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN ĐỨC HIỀU

# CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, P Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội, Việt Nam.

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo Quý II - kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư Thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, p Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 29.550.000 đồng tương đương với 2.955.000 cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp điện, sản xuất, mua bán thiết bị điện

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

## 2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

## 2.11 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.12 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	105.933.425	1.056.830.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.860.462	5.004.519.892
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-

**140.793.887**

**6.061.350.398**

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP đầu tư Phú Bình Group	2.440.911.000	-

**2,440,911.000**

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
Cty TNHH DV kỹ thuật Điện Lạnh Việt Nam	1.338.000.000	-	1.138.000.000	-
Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc	4.688.000.000	-	-	-
Cty CP đầu tư TM Việt Phúc	5.811.036.000	-	-	-

Khác	478.500.000	-	522.500.000	-
------	-------------	---	-------------	---

	<b>12.315.536.000</b>	<b>-</b>	<b>1.660.500.000</b>	<b>-</b>
--	-----------------------	----------	----------------------	----------

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
Võ Linh Quy (1)	-	-	2.000.000.000	-
Lê Thị Lý (2)	-	-	1.500.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng (3)	-	-	2.000.000.000	-
Đỗ Thị Mai Hoa (4)	-	-	1.500.000.000	-
Các đối tượng khác	3.500.000.000	-	4.000.000.000	-
Nguyễn Kim Cường (5)	2.500.000.000	-		
Đào Mạnh Tuấn (6)	2.000.000.000	-		
Nguyễn Thế Anh (7)	2.000.000.000	-		
Phan Trọng Tùng (8)	2.500.000.000	-		
Phùng Thị Ngân (9)	2.500.000.000	-		
	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>11.000.000.000</u>	<u>-</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng vay số 22/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng
- (2) Hợp đồng vay số 23/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (3) Hợp đồng vay số 24/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (4) Hợp đồng vay số 25/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (5) Hợp đồng vay số 3006-1/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (6) Hợp đồng vay số 3006-2/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (7) Hợp đồng vay số 3006-3/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (8) Hợp đồng vay số 3006-5/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(9) Hợp đồng vay số 3006-7/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(\*) Tất cả các hợp đồng cho vay đều không có tài sản đảm bảo

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác các bên liên quan</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	<b>10.500.000.000</b>	-
Tạm ứng cho ông Vũ Hoài Vũ	-	-	10.500.000.000	-
Tạm ứng cho Lương Thị Việt Hà	2.500.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho Nguyễn Thị Nhân	2.500.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	<b>5.197.000.000</b>	-
Tạm ứng (*)	-	-	5.197.000.000	-
<b>(*) Chi tiết gồm</b>	-	-	<b>5.197.000.000</b>	-
Nguyễn Hồng Ngọc	-	-	3.000.000.000	-
Nguyễn Minh Khuê	-	-	2.197.000.000	-
	<b>5.000.000.000</b>	-	<b>15.697.000.000</b>	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá (*)	2.190.971.900	-	2.218.500.000	-
	<b>2.190.971.900</b>	-	<b>2.218.500.000</b>	-

Trong đó:

(\*) Hàng hóa là mặt hàng thiết bị vệ sinh và vật liệu xây dựng đang gửi tại kho của người bán.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	71.572.727	-	71.572.727
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-

- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>71.572.727</b>	-	<b>71.572.727</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>12.435.182</b>	-	<b>12.435.182</b>
- Khấu hao trong năm	-	14.618.382	-	14.618.382
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>27.053.564</b>	-	<b>27.053.564</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	59.137.545	-	59.137.545
Tại ngày cuối năm	-	<b>44.519.163</b>	-	<b>44.519.163</b>

## 10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cty CP đầu tư Phú Bình Group	440.350.000	440.350.000	2.440.350.000	2.440.350.000
Khác	65.603.998	65.603.998	65.603.998	65.603.998
Cty TNHH vận tải và TM Hoàng Tiến	2.410.069.090	2.410.069.090	-	-
	<b>2.916.023.088</b>	<b>2.916.023.088</b>	<b>2.505.953.998</b>	<b>2.505.953.998</b>

## 11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT tiêu thụ nội địa	(755.291)		2.595.260		1.839.969	
Thuế TNDN	512.092.802		5.469.693	47.859.535	469.702.960	
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			3.241.343	3.241.343		

## 12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND



	<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>29.550.000.000</b>	-	<b>29.550.000.000</b>
	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
	Lãi/lỗ trong năm nay	-	4.199.598.681	4.199.598.681
	<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>29.550.000.000</b>	<b>4.199.598.681</b>	<b>33.749.598.681</b>
<b>13</b>	<b>. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
			VND	VND
	Doanh thu bán hàng	2.219.010.000		3.544.203.303
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-		-
		<b>2.219.010.000</b>		<b>3.544.203.303</b>
<b>14</b>	<b>. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
			VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	-		-
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.218.500.000		3.388.803.634
		<b>2.218.500.000</b>		<b>3.388.803.634</b>
<b>15</b>	<b>. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
			VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	253.669.030		750.361.631
		<b>253.669.030</b>		<b>750.361.631</b>
<b>16</b>	<b>. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
			VND	VND
	Lãi tiền vay	-		2.770.000
		-		<b>2.770.000</b>
<b>17</b>	<b>. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
			VND	VND
	Chi phí nhân viên	215.348.000		-
	Chi phí đồ dùng văn phòng	73.612.723		-
	Thuế, phí, lệ phí	3.000.000		-
	Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-		-

Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.500.000	-
Chi phí khác bằng tiền	24.369.843	1.612.291.072
	<b>436.830.566</b>	<b>1.612.291.072</b>

18 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Tiền phạt thu được	210.000.000	
Thu nhập khác	-	7.042.000.000
	<b>210.000.000</b>	<b>7.042.000.000</b>

19 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.241.343	-
	<b>3.241.343</b>	<b>-</b>

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.700.935	(117.839.948)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.241.343	-
- Chi phí không hợp lệ	3.241.343	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	-
- ...	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.942.278	(117.839.948)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.788.456</b>	<b>-</b>



Phạm Thị Huyền Trang  
Người lập



Phạm Thị Huyền Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiếu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020